

Mẫu số 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 197 /CV-BSGQN

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi**
 - Mã chứng khoán: **BSQ**
 - Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0255.6250905
 - Email: beer@sabecoquangngai.com.vn; Website: www.sabecoquangngai.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:**
 - BCTC Quý 2 năm 2024**
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
Có ☐ Không ☒
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có ☐ Không ☐
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):
Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2024 tại đường dẫn: www.sabecoquangngai.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2024
- Công văn giải trình lợi nhuận số ..196../CV-BSGQN ngày 20/07/2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Như

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2/2024

Đơn vị tính: Đồng

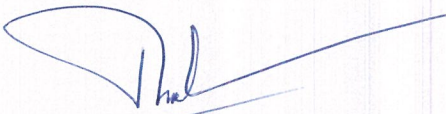
STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2024)	Tại ngày (01/01/2023)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		455,015,258,191	521,901,754,936
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	5	49,985,411,155	266,189,958,489
1	Tiền	111		49,985,411,155	29,489,958,489
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	236,700,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	88,000,000,000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88,000,000,000	-
III	Các khoản phải thu	130		121,787,453,662	91,415,856,085
1	Phải thu của khách hàng	131	7	120,152,454,963	89,706,534,871
2	Trả trước cho người bán	132	8	836,178,820	188,561,873
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6	Các khoản phải thu khác	136		798,819,879	1,520,759,341
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137			
IV	Hàng tồn kho	140	9(a)	190,714,905,868	163,343,622,554
1	Hàng tồn kho	141		191,002,568,444	163,730,592,301
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(287,662,576)	(386,969,747)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,527,487,506	952,317,808
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4,527,487,506	952,317,808
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
B	TÀI SẢN TU DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		946,007,320,061	1,004,442,083,428
II	Tài sản cố định	220		802,730,129,807	865,928,341,176
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	802,636,266,580	865,928,341,176
	-Nguyên giá	222		2,009,581,138,660	2,009,248,249,155
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,206,944,872,080)	(1,143,319,907,979)
3	Tài sản cố định vô hình	227		93,863,227	-
	-Nguyên giá	228		519,545,034	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(425,681,807)	(423,000,000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		14,004,634,479	9,798,307,815
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14,004,634,479	9,798,307,815
VI	Tài sản dài hạn khác	260		129,272,555,775	128,715,434,437
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	123,057,821,440	123,500,670,868
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,282,879,877	2,251,254,726
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	3,931,854,458	2,963,508,843
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		15,072,922,212	13,820,617,645
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(11,141,067,754)	(10,857,108,802)
	TỔ NG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,401,022,578,252	1,526,343,838,364

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2024)	Tại ngày (01/01/2023)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		576,506,358,501	691,780,400,512
I	Nợ ngắn hạn	310		576,506,358,501	691,780,400,512
1	Phải trả cho người bán	311	13(a)	71,269,685,764	191,716,441,508
2	Người mua trả tiền trước	312		35,484,140	42,581,508
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	215,885,311,760	219,202,970,091
4	Phải trả người lao động	314		1,848,129,163	8,039,141,731
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9,807,229,378	9,705,885,981
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	23,797,978,221	19,713,920,270
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	17	249,800,000,000	236,500,000,000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	4,062,540,075	6,859,459,423
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	13(b)	-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		824,516,219,751	834,563,437,852
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	824,516,219,751	834,563,437,852
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337,915,969,479	347,963,187,580
	- Lợi nhuận lũy/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421 a		279,457,411,486	253,148,993,119
	- Lợi nhuận lũy/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kể đến kỳ/năm nay	421 b		58,458,557,993	94,814,194,461
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,401,022,578,252	1,526,343,838,364

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người duyệt

Bùi Thị Như
Giám đốc

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2024

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2024	QUÝ 2/2023	Lũy kế tại ngày 30/06/2024	Lũy kế tại ngày 30/06/2023
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	506,907,055,682	480,351,879,748	1,009,087,228,070	935,418,095,197
2. Các khoản giảm trừ	02	24	119,752,800	81,048,220	198,983,960	101,727,120
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		506,787,302,882	480,270,831,528	1,008,888,244,110	935,316,368,077
4. Giá vốn hàng bán	11	25	458,869,002,660	434,630,063,266	922,444,331,558	840,578,660,871
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,918,300,222	45,640,768,262	86,443,912,552	94,737,707,206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1,574,699,825	5,249,415,364	7,067,172,221	11,085,748,168
7. Chi phí tài chính	22	27	1,833,307,594	7,742,354,971	4,129,883,521	17,092,152,955
_ Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	27	1,821,112,513	6,179,398,184	4,129,787,764	14,050,829,062
8. Chi phí bán hàng	25	28	2,896,930,449	2,025,606,887	6,278,533,893	3,790,413,409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1,831,221,128	3,720,059,244	5,717,851,715	7,739,001,033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,931,540,876	37,402,162,524	77,384,815,644	77,201,887,977
11. Thu nhập khác	31		258,734,384	312,865,977	527,591,644	565,507,456
12. Chi phí khác	32		246,913,215	170,938,418	524,751,417	365,887,731
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	40		11,821,169	141,927,559	2,840,227	199,619,725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42,943,362,045	37,544,090,083	77,387,655,871	77,401,507,702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7,740,343,701	9,417,618,452	15,635,438,831	15,615,733,808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(48,681,640)	(1,430,599,429)	(31,625,151)	(1,438,293,335)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		35,251,699,984	29,557,071,060	61,783,842,191	63,224,067,229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		746	624	1,299	1,328

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người duyệt

Người lập

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2024

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2024	QUÝ 2/2023
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	506,907,055,682	480,351,879,748
2. Các khoản giảm trừ	02	24	119,752,800	81,048,220
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		506,787,302,882	480,270,831,528
4. Giá vốn hàng bán	11	25	458,869,002,660	434,630,063,266
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,918,300,222	45,640,768,262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1,574,699,825	5,249,415,364
7. Chi phí tài chính	22	27	1,833,307,594	7,742,354,971
_ Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	27	1,821,112,513	6,179,398,184
8. Chi phí bán hàng	25	28	2,896,930,449	2,025,606,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1,831,221,128	3,720,059,244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,931,540,876	37,402,162,524
11. Thu nhập khác	31		258,734,384	312,865,977
12. Chi phí khác	32		246,913,215	170,938,418
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	40		11,821,169	141,927,559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42,943,362,045	37,544,090,083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7,740,343,701	9,417,618,452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(48,681,640)	(1,430,599,429)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		35,251,699,984	29,557,071,060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		746	624

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2024



Người duyệt

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77,387,655,871	77,401,507,702
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		63,690,041,272	63,702,090,812
- Các khoản dự phòng	03		184,651,781	(98,828,889)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26,526,024)	2,604,757,650
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,392,231,726)	(10,884,225,144)
- Chi phí lãi vay	06		4,129,787,764	14,332,764,922
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		142,973,378,938	147,058,067,053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29,999,012,737)	(24,801,719,904)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,524,280,710)	54,534,697,477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		4,540,971,607	97,636,449,478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,792,690,528)	(2,252,677,840)
			83,198,366,570	272,174,816,264
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,494,534,795)	(13,689,070,182)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,572,544,968)	(17,859,243,141)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,400,000	23,840,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,897,095,440)	(8,293,013,063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,239,591,367	232,357,329,878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(127,113,592,111)	(24,248,206,111)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88,000,000,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		-	95,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,038,580,220	4,961,221,312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(213,075,011,891)	75,713,015,201
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		747,800,000,000	806,600,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(734,500,000,000)	(1,035,110,565,869)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63,676,719,500)	(60,509,883,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,376,719,500)	(289,020,448,869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(216,212,140,024)	19,049,896,210
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		266,189,958,489	6,831,749,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,592,690	13,077,683
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		49,985,411,155	25,894,723,749

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người duyệt
Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2024

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 204 nhân viên (1/1/2024: 206 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 31 năm
<input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
<input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển	6 năm
<input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng	3 năm
<input type="checkbox"/> khác	2 – 20 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	77,586,325	8,887,459
Tiền gửi ngân hàng	49,907,824,830	29,481,071,030
Các khoản tương đương tiền	-	236,700,000,000
Cộng	49,985,411,155	266,189,958,489

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng dưới 1 năm	Giá trị gốc 88,000,000,000	Giá trị ghi sổ 88,000,000,000
Cộng	88,000,000,000	-

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
International Consolidated Business Group Pty Ltd	8,942,336,800	3,011,309,568
Bên liên quan (thuyết minh 34)	109,883,639,080	7,545,465,090
Khách hàng khác	1,326,479,083	79,149,760,213
Cộng	120,152,454,963	89,706,534,871

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có khoản phải thu khách hàng (1/1/2024: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	836,178,820	188,561,873
Cộng	836,178,820	188,561,873

Trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm 35.7 triệu VND là khoản trả trước cho người bán để mua tài sản cố định (1/1/2024: 35.7 triệu VND)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	798,819,879	1,520,759,341
Cộng	798,819,879	1,520,759,341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. HÀNG TỒN KHO

a) Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	104,232,260,902	-	78,395,809,465	-
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	8,853,106,941	(287,662,576)	8,911,054,559	(386,969,747)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40,037,963,131	-	41,858,714,355	-
Thành phẩm	37,879,237,470	-	34,302,290,224	-
Hàng hóa tồn kho	-	-	262,723,698	-
Cộng	191,002,568,444	(287,662,576)	163,730,592,301	(386,969,747)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	386,969,747	400,842,737
Dự phòng trích lập trong năm	-	9,268,160
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(99,307,171)	-
Số dư cuối năm	287,662,576	410,110,897

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	15,072,922,212	(11,141,067,754)	13,820,617,645	(10,857,108,802)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	10,857,108,802	10,775,982,192
Dự phòng trích lập trong kỳ	579,852,844	396,661,356
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(295,893,892)	(504,758,405)
Số dư cuối năm	11,141,067,754	10,667,885,143

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phí bảo hiểm	769,840,958	-
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuê đất	1,509,020,408	642,636,210
Khác	2,248,626,140	309,681,598
Cộng	4,527,487,506	952,317,808

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100 Nguyên giá						
110 Số dư đầu năm	336,203,938,338	1,661,717,361,312	9,520,927,538	1,261,121,914	544,900,053	2,009,248,249,155
Số tăng trong năm						-
122 - Đầu tư XDCB hoàn thành	395,284,869	-	-	-	-	395,284,869
132 - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	62,395,364	-	62,395,364
140 Số dư cuối năm	336,599,223,207	1,661,717,361,312	9,520,927,538	1,198,726,550	544,900,053	2,009,581,138,660
200 Giá trị hao mòn lũy kế						
210 Số dư đầu kỳ	141,041,058,519	992,154,184,679	8,738,088,967	934,468,875	452,106,939	1,143,319,907,979
211 - Khấu hao trong năm	7,035,626,836	56,443,062,409	83,383,284	109,821,417	15,465,519	63,687,359,465
222 - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	62,395,364	-	62,395,364
240 Số cuối kỳ	148,076,685,355	1,048,597,247,088	8,821,472,251	981,894,928	467,572,458	1,206,944,872,080
300 Giá trị còn lại						
310 - Tại ngày đầu năm	195,162,879,819	669,563,176,633	782,838,571	326,653,039	92,793,114	865,928,341,176
320 - Tại ngày cuối Quý	188,522,537,852	613,120,114,224	699,455,287	216,831,622	77,327,595	802,636,266,580

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 31.544 triệu VND (1/1/2024: 26.452 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

(b) TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất thời hạn	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm Quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	96,545,034	-	96,545,034
- Mua sắm mới	-	-	-	96,545,034	-	96,545,034
Số dư cuối năm	-	-	-	519,545,034	-	519,545,034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	425,681,807	-	425,681,807
- Khấu hao trong năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
Số cuối kỳ	-	-	-	2,681,807	-	2,681,807
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối Quý	-	-	-	93,863,227	-	93,863,227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	9,798,307,815	2,154,816,792
Tăng	2,567,729,313	9,642,075,175
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(395,284,869)	(1,492,252,128)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2,033,882,220	1,401,458,808
Cộng	14,004,634,479	11,706,098,647

Tại ngày 30/06/2024 không có chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 1.820 triệu VND)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc của dự án 06 Nguyễn Thụy	12,401,634,479	9,798,307,815
Dự án mở rộng sản xuất nâng công suất nhà máy lên 250 triệu lít	1,603,000,000	-
	14,004,634,479	9,798,307,815

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí khác VND	Chi phí lãi vay trả trước VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	116,887,515,944	4,838,105,473	1,775,049,451	123,500,670,868
Tăng trong năm	-	3,441,927,866	-	3,441,927,866
Phân bổ trong năm	(2,033,882,220)	(1,224,407,036)	(626,488,038)	(3,884,777,294)
Cộng	-	7,055,626,303	1,148,561,413	123,057,821,440

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a Phải trả người bán ngắn hạn****(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	39,926,304,752	36,161,791,739
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân	5,194,575,496	7,428,548,416
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hà Tân	1,902,970,724	2,288,238,860
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	-	6,289,547,950
Krones AG	-	127,941,523,200
CÔNG TY CỔ PHẦN HANACANS	14,063,484,887	764,289,138
Phải trả nhà cung cấp khác	10,182,349,905	10,842,502,205
Cộng	71,269,685,764	191,716,441,508
	12,085,320,629	-

Phải trả ngắn hạn cho Krones AG tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 0 VND (1/1/2024: đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 52.000 triệu VND)

Tổng chi phí lãi trả chậm đối với khoản phải trả dài hạn cho Krones AG đến ngày thanh toán là 1,148 triệu VND (1/1/2024: 1,775 triệu VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày 30/06/2024
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	180,378,323,745	894,271,398,664	(903,622,790,217)	171,026,932,192
Thuế GTGT	20,647,337,550	185,365,381,850	(169,301,694,249)	36,711,025,151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,677,449,838	15,635,438,831	(25,572,544,968)	7,740,343,701
Thuế thu nhập cá nhân	499,626,446	2,789,714,860	(2,882,952,189)	406,389,117
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	232,512	50,007,858	(49,618,771)	621,599
Cộng	219,202,970,091	1,098,111,942,063	(1,101,429,600,394)	215,885,311,760
	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	177,044,384	168,279,453
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS, Lao động khác	30,026,915	46,000,000
Chi phí phải trả khác	1,265,262,574	1,156,711,023
Cộng	9,807,229,378	9,705,885,981

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	21,280,978,000	17,457,697,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,517,000,221	2,256,222,770
Cộng	23,797,978,221	19,713,920,270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024	Biến động trong năm		30/06/2024
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	236,500,000,000	747,800,000,000	(734,500,000,000)	249,800,000,000
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:				-
			30/06/2024	01/01/2024
		Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn 3 tháng.				
(i) Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)		3.1%	120,000,000,000	116,500,000,000
(ii) Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)		3.0% - 3.2%	129,800,000,000	120,000,000,000
Cộng			249,800,000,000	236,500,000,000

(i) Khoản vay không được đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(ii) Khoản vay không được đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6,859,459,423	10,913,150,024
Trích lập trong năm	3,088,999,998	2,850,000,000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 18)	-	(1,185,498,764)
Chi khác trong năm	(6,897,095,440)	(8,293,013,063)
Tiền thu khác	5,400,000	23,840,000
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	1,005,776,094	-
Số dư cuối kỳ	4,062,540,075	4,308,478,197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450,000,000,000	36,600,250,272	319,463,494,355	806,063,744,627
Lợi nhuận trong kỳ			63,224,067,229	63,224,067,229
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV			(2,850,000,000)	(2,850,000,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023			1,185,498,764	1,185,498,764
Trích Quỹ Công tác xã hội			(100,000,000)	(100,000,000)
Cố tức 2022			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	450,000,000,000	36,600,250,272	313,423,060,348	800,023,310,620
Lợi nhuận trong kỳ			37,490,127,232	37,490,127,232
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV			(2,850,000,000)	(2,850,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(100,000,000)	(100,000,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	450,000,000,000	36,600,250,272	347,963,187,580	834,563,437,852
Lợi nhuận trong kỳ			61,783,842,191	61,783,842,191
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV			(3,088,999,998)	(3,088,999,998)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023			(1,005,776,094)	(1,005,776,094)
Trích quỹ công tác xã hội			(236,284,200)	(236,284,200)
Cố tức 2023			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	900,000,000,000	36,600,250,272	337,915,969,479	824,516,219,751

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Lợi nhuận thuần phần bổ cho các cổ đông (VND)	61,783,842,191	63,224,067,229
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3,088,999,998)	(2,850,000,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(502,888,047)
Trích quỹ công tác xã hội	(236,284,200)	(100,000,000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	58,458,557,993	59,771,179,182
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,299	1,328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20. VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.56%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 CỔ TỨC

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức năm 2023 cho các cổ đông là 67.500 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu (2022: 112.500 triệu VND, tương đương 2.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022).

22 QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dưới 1 năm	3,408,321,286	3,408,321,286
Từ 1 đến 5 năm	13,633,285,144	13,633,285,144
Trên 5 năm	63,814,979,914	65,514,471,623
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	80,856,586,344	82,556,078,053

(ii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	965,555,555	1,160,129,238
	965,555,555	1,160,129,238

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	30/06/2024		01/01/2023	
	Ngoại tệ	Quy đổi sang VND	Ngoại tệ	Quy đổi sang VND
Tài sản tài chính				
USD	779	19,644,490	171,882	4,138,882,078
	-	19,644,490		4,138,882,078

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	211,430,361,778	-	
Các khoản vay	236,500,000,000	-	-
	447,930,361,778	-	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	95,067,663,985	-	-
Các khoản vay	249,800,000,000	-	-
	344,867,663,985	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
25. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	- 1,009,087,228,070	935,418,095,197
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	1,896,203,455,043	1,767,702,184,240
Thuế tiêu thụ đặc biệt	894,262,787,460	840,002,564,118
Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	7,146,560,487	7,718,475,075
Các khoản giảm trừ doanh thu	- 198,983,960	101,727,120
Chiết khấu thương mại	198,983,960	101,727,120
	1,008,888,244,110	935,316,368,077
	-	480,270,831,528
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	922,259,679,777	840,677,489,760
Dự phòng hàng tồn kho; khác	184,651,781	-98,828,889
Cộng	922,444,331,558	840,578,660,871
	-	-
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,392,231,726	10,884,225,144
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,648,414,471	201,523,024
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26,526,024	
	7,067,172,221	11,085,748,168
	-	-
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,129,787,764	14,332,764,922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95,757	154,630,383
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,604,757,650
Cộng	4,129,883,521	17,092,152,955
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân công	1,651,396,906	1,279,277,728
Chi phí nguyên liệu, CCDC	167,007,360	23,248,426
Dịch vụ mua ngoài	4,208,990,520	2,318,498,497
Chi phí bằng tiền khác	251,139,107	169,388,758
	6,278,533,893	3,790,413,409
	-	-
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí lương nhân viên	2,717,117,278	4,725,936,593
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	276,740,455	270,738,972
Chi phí khấu hao TSCĐ	398,858,639	453,243,351
Thuế và lệ phí	364,486,912	391,605,879
Dịch vụ mua ngoài	598,695,049	457,134,094
Chi phí bằng tiền khác	1,361,953,382	1,440,342,144
Cộng	5,717,851,715	7,739,001,033
	-	-
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
31. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	527,591,644	565,507,456
Cộng	527,591,644	565,507,456
	-	-
Chi phí khác	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Chi phí khác	524,751,417	365,887,731
Cộng	524,751,417	365,887,731
	-	-
Lợi nhuận khác	2,840,227	199,619,725
	-	-

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	14,674,829,887	15,568,794,225
Dự phòng thiếu trong những năm trước	960,608,944	46,939,583
	15,635,438,831	15,615,733,808
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(31,625,151)	(1,438,293,335)
	15,603,813,680	14,177,440,473

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77,387,655,871	77,401,507,702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,013,506,435)	442,463,425
- Các khoản điều chỉnh tăng	(4,013,506,435)	442,463,425
Lợi nhuận tính thuế TNDN	73,374,149,436	77,843,971,127
Thuế theo thuế suất của Công ty	15,477,531,174	15,480,301,540
Chi phí không được khấu trừ thuế	(802,701,287)	88,492,685
Dự phòng thiếu trong những năm trước	960,608,944	46,939,583
	15,635,438,831	15,615,733,808

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	837,323,391,411	737,872,667,899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63,690,041,272	63,702,090,812
Chi phí nhân công	22,166,264,734	27,727,886,133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,383,250,283	7,916,280,579
Chi phí khác bằng tiền	3,371,241,790	3,376,090,239
Cộng	935,934,189,490	840,595,015,662

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1,843,307,385,150	1,732,562,464,680
Doanh thu khác	27,758,347	78,049,857
Mua nguyên vật liệu, bao bì	721,484,754,855	605,237,350,548
Cổ tức đã trả	44,925,000,000	44,925,000,000
Chi phí đầu tư		
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	372,257,950	728,918,690
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức đã trả	1,750,000,500	1,750,000,500
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	241,240,680	
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	149,564,000	192,046,000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	173,051,077	73,806,433
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		-
Phí dịch vụ	180,679,000	189,593,400
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Mua vỏ chai		-
Phí sử dụng vỏ chai	12,239,193	23,501,333
Thanh lý Bao bì		1,531,293,750
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam		
Bán Hàng hóa	363,400,000	74,100,000

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1,852,528,742	2,295,280,204
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	552,525,815	495,400,000
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	266,000,000	228,000,000
Koo Liang Kwee	70,000,000	60,000,000
Bùi Thị Nhựt	49,000,000	42,000,000
Trần Nguyên Trung	49,000,000	42,000,000
Văn Thảo Nguyên	49,000,000	42,000,000
Đinh Văn Thành	49,000,000	42,000,000
BAN KIỂM SOÁT	286,525,815	267,400,000
Huỳnh Thị Thùy Nhân	230,525,815	219,400,000
Nguyễn Văn Hòa	28,000,000	24,000,000
Đỗ Thị Diễm Kiều	28,000,000	24,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN**35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	109,813,135,080	42,897,846,824
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	42,790,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	70,504,000	0
	<u>109,883,639,080</u>	<u>42,940,636,824</u>

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	39,926,304,752	36,161,791,739
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	195,133,320	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	23,787,917

36. CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	<u>1,659,148,331</u>	<u>126,213,687,045</u>

37. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2024


Người duyệt
Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập


Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng